

NGHIÊN CỨU MẠNG LƯỚI XÃ HỘI: NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN HỌC VÀ XÃ HỘI HỌC

Nông Bằng Nguyên*

Bài viết này trình bày một số lý thuyết quan trọng nghiên cứu về mạng lưới xã hội thông qua quan điểm của các nhà khoa học xã hội. Nghiên cứu về mạng lưới xã hội có vai trò đóng góp rất quan trọng từ các nhà nhân học trong những ngày đầu với Barnes (1954), Mitchell (1974, 1986), Wolfe (1978) v.v... được xem như là những người đi tiên phong trong nghiên cứu mạng lưới xã hội của ngành nhân học nói riêng và khoa học xã hội nói chung. Chủ đề này trở nên thịnh hành hơn trong những năm gần đây nhất là ở các ngành xã hội học, kinh tế học, tâm lý học, với các lý thuyết kinh điển của Mark S. Granovetter về sức mạnh của những kết nối yếu (the strength of weak ties); Nan Lin về sự di động xã hội thông qua các mối liên hệ; Ronald Burt đưa ra quan điểm về mạng lưới trung gian (brokerage) còn McPherson, J. Miller và Lynn Smith-Lovin thì đề xuất về sự đồng dạng (homophily) trong nghiên cứu mạng lưới xã hội.

Nghiên cứu mạng lưới xã hội có sự đóng góp rất quan trọng từ các ngành khoa học xã hội, trong đó có ngành nhân học và xã hội học. Bài viết này điểm lại những đóng góp về mặt lý thuyết của 2 ngành khoa học này. Trước hết là, những đóng góp từ ngành nhân học, nơi đặt nền móng cho các nghiên cứu mạng lưới xã hội sau này. Tiếp theo là vai trò của ngành xã hội học nơi đã phát triển nghiên cứu mạng lưới xã hội thành chủ đề phổ biến trong giới khoa học xã hội.

Nhiều nhà nhân học như Barnes (1954), Mitchell (1974, 1986), Wolfe (1978) v.v... được xem như là những người đi tiên phong trong nghiên cứu mạng lưới xã hội của ngành nhân học nói riêng và khoa học xã hội nói chung. Khi nói về khái niệm mạng lưới xã hội (social

network), các nhà khoa học nghĩ về những mối quan hệ, những kết nối giữa các cá nhân, cộng đồng và thậm chí quốc gia (quan hệ quốc tế)¹. Trong một bài viết, Caulkins (1981) cho rằng Sundt, nhà Dân tộc học Na Uy, là người đầu tiên đặt nền móng cho nghiên cứu về mạng lưới xã hội, khi ông nghiên cứu về tổ chức xã hội của những người nông dân trong một cộng đồng vào năm 1856. Trong đó, Sundt thảo luận về những mối quan hệ giữa các gia đình thông qua những dịp đặc biệt chẳng hạn như đám cưới, đám tang... Caulkins cho rằng nghiên cứu của Sundt đã tạo ra nền tảng cơ bản cho các nhà nhân học, xã

* ThS.; Viện Nghiên cứu Con người.

¹ Trong nghiên cứu mạng lưới xã hội, 1 actor có thể xem như là cá nhân, cộng đồng, tổ chức hoặc quốc gia, tùy thuộc vào cấp độ nghiên cứu.

hội học và những nhà khoa học xã hội khác như Simmel và Barnes trong nghiên cứu mạng lưới xã hội (Caulkins 1981: 28)². Trong đó, Simmel sử dụng từ khóa *nhóm xã hội* (social circle) trong công trình nổi tiếng của ông, *The Web of Group Affiliations* (Tạm dịch: Mạng lưới của các nhóm) ý nghĩa và hình thức tương tự như từ *selskabskreds* (nhóm xã hội) trong tiếng Na Uy mà Sundt sử dụng trong công trình nêu trên. Theo Sundt, *nhóm xã hội* hàm ý đến những kết nối giữa các tác nhân với nhau theo một phương thức truyền thống nào đó cho một mục tiêu cụ thể (Caulkins 1981: 28). Tuy vậy, rất tiếc là công trình của Sundt đã không được cộng đồng các nhà khoa học sử dụng tiếng Anh chú ý nhiều vào thời điểm đó có lẽ bởi sự khác biệt về ngôn ngữ. Kể từ sau công trình của Sundt, các nhà nhân học đã đưa ra được một vài quan điểm khác nhau về mạng lưới xã hội.

Những đóng góp của nhân học trong nghiên cứu mạng lưới xã hội

Có một số lý thuyết thể hiện những đóng góp của nhân học trong nghiên cứu mạng lưới xã hội đồng thời thể hiện những tiến bộ vượt bậc của các nhà khoa học trong việc nhận thức về mạng lưới xã hội gắn liền với những bối cảnh xã hội khác nhau.

Lý thuyết đồ thị (graph theory) bắt nguồn từ toán học. Lý thuyết này đề cập đến những đường cong hoặc đường thẳng được vẽ ra để chỉ những mối quan hệ giữa các biến số (Barnes 1969: 216). Không như quan điểm của các nhà toán học, các nhà nhân học nghiên cứu mạng lưới xã hội, chẳng hạn như Barnes (1969) đã có

quan điểm khác về lý thuyết đồ thị trong đó nhấn mạnh đến “*một nhóm của các điểm, một vài, tất cả hoặc không có điểm nào được kết nối với nhau thông qua những đường thẳng*” (Barnes 1969: 216). Scott (1991) làm rõ quan điểm này hơn khi ông trình bày tổng quan về sự phát triển của nghiên cứu mạng lưới xã hội. Scott cho rằng lý thuyết đồ thị không quan tâm đến mối liên hệ giữa các biến số như trong toán học. Lý thuyết đồ thị là 1 nhóm các điểm được kết nối bởi những đường thẳng. Các điểm này xem như là những cá nhân và đường thẳng thể hiện cho những mối quan hệ giữa các tác nhân này. Các mối quan hệ này có thể là *ngịch* (negative) hoặc *thuận* (positive). Chẳng hạn như A thích B (positive), nhưng B không thích A (negative) (Scott 1991: 13). Đóng góp của các nhà nhân học trong việc ứng dụng và làm rõ hơn lý thuyết đồ thị vào việc phân tích mạng lưới xã hội đã giải quyết phần nào vấn đề mô tả những nhóm khác nhau trong xã hội và sự tham gia của cá nhân trong những nhóm xã hội đó. Do vậy, lý thuyết này dường như không quan tâm đến việc giải thích những biến động trong cấu trúc xã hội, hay nói khác hơn là trong mạng lưới xã hội.

Lý thuyết đồ thị này thật ra cũng có liên quan ít nhiều với những khái niệm *nhóm* hoặc *khối* (clusters, cliques hoặc blocks) mà những nhà nhân học như W. Lloyd Warner, chịu ảnh hưởng bởi Radcliffe-Brown và Durkheim, khai sinh ra. Đối với Radcliffe - Brown, nhà nhân học gắn liền với việc hình thành lý thuyết cấu trúc chức năng, thì xã hội là 1 tập hợp những quy tắc về các hành vi của những mối quan hệ xã hội nhằm bảo lưu tính hợp nhất của hệ thống xã hội đó (Layton

² Simmels và Barnes là 2 nhà xã hội học và nhân học nổi tiếng trên thế giới và cũng là những người tiên phong trong nghiên cứu mạng lưới xã hội.

2000). Trọng tâm và đóng góp lớn của các nhà lý thuyết cấu trúc chức năng là cặp khái niệm *địa vị hoặc vị trí* (status) và *vai trò* (role) trong nghiên cứu mạng lưới xã hội sau này. Theo Linton, con người có thể có một hoặc nhiều vị trí trong những mối quan hệ xã hội; thông qua các tương tác xã hội, vị trí sẽ xác định vai trò của người đó gắn liền với hành vi mà cá nhân đó thực hiện (*Dẫn lại từ Layton 2000: 37*). *Địa vị hoặc vị trí xã hội* có thể mang tính mặc định hoặc *gán cho* (ascribed) hoặc đạt được thông qua quá trình *tích lũy* (achieved). Chẳng hạn như vị trí đứng đầu 1 dòng họ và việc kế thừa vị trí này của người con trai trưởng trong xã hội Việt Nam là 1 vị trí xã hội được gán cho. Hay nói khác hơn, người đứng đầu dòng họ này không phải nỗ lực để đạt được vị trí xã hội này. Ngược lại, người đứng đầu 1 vị trí lãnh đạo trong 1 tổ chức nào đó có thể xem là quá trình tích lũy của cá nhân đó. Do vậy, các nhà khoa học theo trường phái cấu trúc chức năng cho rằng “*cấu trúc xã hội như thể là 1 mạng lưới của những vị trí được kết nối bởi các vai trò tương ứng*” (Layton 2000: 38). Sự kết nối giữa các vị trí tạo thành các mạng lưới xã hội, nhóm xã hội v.v... Trong khi đó, các nhóm/khối do Warner đưa ra có thể được xem như là những *nhóm phụ* (sub-groups) gắn liền với những hoạt động phi chính thức nhưng hoạt động song song và có ảnh hưởng đến tổ chức và hoạt động chính thức (Scott 1991). Những nhóm phụ này có thể được xem là những tổ chức phi quan phương hoạt động song hành cùng với các tổ chức quan phương xét trong cấu trúc xã hội. Chẳng hạn như có thể thấy các hội đồng hương, hội đồng nghiệp, hội đồng ngũ, hội đồng niên trong xã hội Việt

Nam hiện nay.

Trong khi những nhà nhân học như Barnes, Mitchell, Layton và Warnes v.v... đưa ra được những đóng góp quan trọng trực tiếp đến việc phân tích mạng lưới xã hội, nhiều nhà nhân học khác vẫn còn đặt câu hỏi chẳng hạn như: có thực sự tồn tại 1 lý thuyết mạng lưới (network theory) nhằm lý giải tất cả những vấn đề liên quan đến kết nối xã hội? Hay mạng lưới xã hội chỉ mang ý nghĩa ẩn dụ (metaphor) cho các hành động xã hội? Câu trả lời vẫn còn là những thách thức to lớn cho các nhà nghiên cứu mạng lưới xã hội. Một điều nhận thấy rõ nhất là dưới nhãn hiệu nghiên cứu mạng lưới xã hội, các nhà khoa học lại có những lý thuyết khác nhau nhằm lý giải cho bối cảnh cụ thể nơi nhà nghiên cứu đó tiến hành. Một tập hợp các trường phái khác nhau dưới nhãn hiệu *các lý thuyết tương tác* (interactionist theories) mà Layton (2000) đưa ra, đề cập đến vai trò của sự *hỗ tương* (reciprocity) trong các mối quan hệ xã hội. Sự *hỗ tương* này đề cập đến việc trao đổi quà tặng (Marcel Mauss) hoặc nâng cao vị thế trong xã hội (Polanyi). Sự *hỗ tương*, không giống như việc sử dụng tiền để mua hàng hóa trên thị trường, nhằm chỉ việc “*tạo dựng hoặc bảo lưu những mối quan hệ xã hội*” (Layton 2000: 101).

Mặc dù, các nhà nhân học đã có những đóng góp to lớn trong việc hình thành các khái niệm và lý thuyết trong nghiên cứu mạng lưới xã hội từ những năm 1940 đến những năm 1970 của thế kỷ XX; tuy vậy, từ sau những năm 1970 cho đến gần đây, các nhà nhân học dường như không còn quan tâm nhiều đến việc nghiên cứu mạng lưới xã hội nữa, mặc dù họ vẫn còn quan tâm đến việc tìm hiểu cấu trúc xã hội (Johnson 1994), hay nói khác hơn thuật

ngữ mạng lưới xã hội và vốn xã hội đã ít được các nhà nhân học nhắc đến. Thay vào đó, chúng được nhiều nhà xã hội học, kinh tế học, tâm lý học, công tác xã hội v.v... nhắc tới hơn. Câu trả lời cho vấn đề này vẫn còn bỏ ngõ³.

Bốn lý thuyết nghiên cứu mạng lưới xã hội đương đại

Phần tiếp theo của bài viết này sẽ trình bày những lý thuyết kinh điển trong nghiên cứu mạng lưới xã hội, trước hết là, lý thuyết của Mark S. Granovetter về sức mạnh của những kết nối yếu (the strength of weak ties). Tiếp theo là quan điểm của Nan Lin về sự di động xã hội thông qua các mối liên hệ. Trong khi Mark Granovetter và Nan Lin có quan điểm khá giống nhau khi nghiên cứu về mạng lưới xã hội, thì Ronald Burt đưa ra quan điểm về mạng lưới trung gian (brokerage) trong nghiên cứu mạng lưới xã hội. Phần cuối của bài viết này sẽ bàn về vấn đề *sự đồng dạng* (homophily) trong nghiên cứu mạng lưới xã hội do McPherson, J. Miller và Lynn Smith-Lovin đề xuất.

Mark Granovetter, hiện đang làm việc tại Khoa Xã hội học, Đại học Stanford, Hoa Kỳ. Ông là một trong những nhà khoa học có ảnh hưởng mạnh đến giới nghiên cứu mạng lưới xã hội và vốn xã hội. Phạm trù nghiên cứu của ông thường gắn liền với xã hội học kinh tế. Lý thuyết về vấn đề sức mạnh của những kết nối yếu ngay sau khi nó ra đời đã trở

thành 1 chủ đề bàn cãi sôi nổi trong giới khoa học. Khi nói về sức mạnh trong các mối quan hệ xã hội, ta thường nghĩ đến tần suất thời gian (gặp gỡ chẳng hạn), mức độ tình cảm, tính thân mật và sự hỗ trợ (Granovetter 1973: 1361). Các yếu tố này theo Granovetter có thể độc lập hoặc tương quan với nhau. Khái niệm và chủ đề sức mạnh này không quá trừu tượng trong bối cảnh ở Việt Nam hiện nay, nhất là ở những khu vực nông thôn, khi mà những mối quan hệ xóm làng vẫn còn được xem là yếu tố rất quan trọng trong mối quan hệ xã hội của người nông dân. Do vậy, những kết nối xã hội mạnh, suy diễn theo Granovetter, chính là mức độ *hiểu biết* giữa các chủ thể với nhau và mối liên hệ chặt chẽ, gắn bó giữa các thành viên trong cộng đồng. Đối lập với những kết nối mạnh là kết nối yếu (weak ties) hoặc không tồn tại các mối liên hệ (absent ties). Những kết nối yếu hoặc không tồn tại các kết nối được thể hiện thông qua khái niệm *cầu nối* (bridge), những mối liên hệ *gián tiếp* bên ngoài cộng đồng của cá thể (Granovetter 1973: 1364). Các kết nối yếu hoặc không tồn tại các mối liên hệ ám chỉ đến mối quan hệ lỏng lẻo giữa các thành viên trong cộng đồng, thay vào đó là những kết nối bên ngoài cộng đồng. Câu hỏi quan trọng đặt ra ở đây là làm sao xác định được hoặc so sánh giữa cộng đồng này và cộng đồng kia có mối liên hệ chặt chẽ hay lỏng lẻo? Mark Granovetter cho rằng để xác định được điều này cần phải căn cứ vào mức độ kết nối gián tiếp (indirect links) của 2 cá thể mà thông qua đó cá thể này hoặc cá thể kia có thể liên kết được thêm bao nhiêu mối quan hệ với bên ngoài (Granovetter 1973: 1365). Một ví dụ đơn giản là thông qua một người

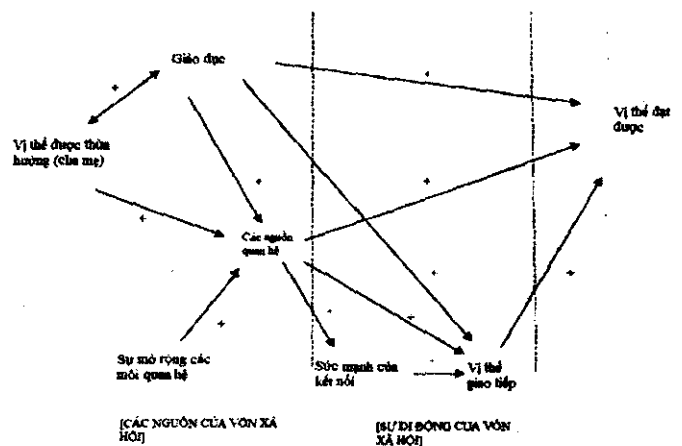
³ Trong giới nghiên cứu mạng lưới xã hội, có 3 tạp chí mà bất kỳ ai quan tâm đến nghiên cứu mạng lưới xã hội cũng phải biết là Connections (Kết nối), Journal of Social Structure (Cấu trúc xã hội), và đặc biệt là Social Networks (Mạng lưới xã hội). Trong khoảng 5 năm gần đây, số lượng những nhà nhân học đăng bài trên 3 tạp chí này đã giảm hẳn một cách đáng kể.

bạn, một người có thể biết được bao nhiêu người đồng hương đang sống ở Thành phố Hồ Chí Minh. Sức mạnh của những kết nối yếu chính là đề cập đến những mối quan hệ lỏng lẻo trong cộng đồng dẫn đến những mối quan hệ bên ngoài cộng đồng, phá vỡ yếu tố địa phương và làm tăng những mối quan hệ xã hội ra bên ngoài. Hiện tượng này có thể thấy ở trong xã hội Việt Nam, chẳng hạn như trong các đô thị hiện đại mối quan hệ hàng xóm láng giềng có thể rất lỏng lẻo, thậm chí giữa 2 nhà hàng xóm chẳng có mối quan hệ nào. Điều đó không nói lên rằng những người ở trong 2 ngôi nhà này sống tách biệt với xã hội mà họ có những mối quan hệ xã hội khác biệt nhau nằm bên ngoài cộng đồng họ đang ở.

Nan Lin, giáo sư khoa Xã hội học, hiện đang giảng dạy tại Khoa Xã hội học, Đại học Duke, Hoa Kỳ có nhiều công trình nghiên cứu và bài viết liên quan đến vốn xã hội và mạng lưới xã hội. Nhiều chủ đề nghiên cứu của ông gắn liền với vấn đề tìm kiếm việc làm (job searching), và lý thuyết mạng lưới xã hội của ông cũng xây dựng dựa trên chủ đề này. Trọng tâm lý thuyết của Lin là sự di động xã hội từ vị trí thấp đến vị trí cao. Sự di động xã hội này thông qua những mối quan hệ xã hội được xem như là những nguồn lực nhằm đẩy chủ thể lên 1 tầm mới trong xã hội được biểu trưng bằng hình tam giác chóp. Quan điểm của Lin khá giống với quan điểm của Granovetter về mặt này. Tuy nhiên, Lin chú trọng và trình bày rõ hơn Granovetter về sự di động xã hội thông qua mạng lưới xã hội. Theo Lin, những mối quan hệ

xã hội trực tiếp và gián tiếp là những nguồn lực xã hội (social resources) và các nguồn lực này mang tính tạm thời và có thể vay mượn được (Lin 1999: 1). Chính những nguồn lực này là yếu tố quan trọng giúp nâng cao vị thế xã hội của chủ thể và điều đó trở thành một nguồn vốn mà cá nhân có thể sử dụng được: *vốn xã hội* (social capital) (Hình 1). Chẳng hạn như thông qua bạn bè của bạn mình, ta có thể tìm được 1 việc làm mới. Dĩ nhiên, Lin không bỏ qua những yếu tố ảnh hưởng khác trong di động xã hội như: học vấn, dân tộc, giới v.v... Quan điểm của Lin được chứng minh qua nhiều công trình nghiên cứu của các học giả khác nhau trên thế giới được ông dẫn chứng như: ở Đức (Wegener, 1991), Ý (Barbieri, 1996), Đài Loan (Hsung và Sun, 1986; Hsung và Hwang, 1992), Singapore (Bian và Ang, 1997) v.v... và ở Việt Nam (Văn Ngọc Lan và Trần Đan Tâm 2005). Tuy nhiên, cần lưu ý là Lin không đề cập đến sự vận dụng nguồn lực xã hội cho những mục tiêu có tính tiêu cực, chẳng hạn vấn đề thăng tiến trong xã hội không dựa vào năng lực cá nhân.

Hình 1: Mô hình vốn xã hội trong việc đạt được vị thế xã hội

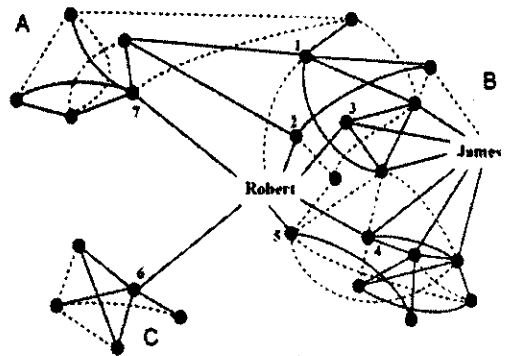


Nguồn: Nan Lin 1999: 473.

Quan điểm về *trung gian* (brokerage), do Ronald Burt trình bày, giúp ta có một cái nhìn khác về cấu trúc xã hội. Ronald Burt, hiện đang làm việc tại Khoa Xã hội học, Đại học Chicago, Hoa Kỳ. Những nghiên cứu của ông gắn liền với các hoạt động kinh tế và quản lý doanh nghiệp. Để hiểu được quan điểm của ông trước hết cần nắm rõ về khái niệm *trung gian*. Khái niệm *trung gian* đề cập đến việc chủ thể giúp kết nối các điểm (có thể là con người hoặc cộng đồng v.v...) ở hai mạng lưới xã hội khác nhau (structural holes) lại với nhau vì một mục đích nào đó. Do vậy, vai trò trung gian này hay còn gọi là *sự môi giới* tạo ra các dòng chảy thông tin, gắn kết mọi người lại với nhau, và loại bỏ những nguồn thông tin không cần thiết (Burt 2000: 35, và xem thêm Burt 2004). Người nắm giữ vị trí trung gian này tạo ra các mối liên kết và các mối liên kết này trở thành nguồn *vốn xã hội* (social capital) của chính chủ thể đó. Một ví dụ điển hình mà Burt thường trình bày trong lý thuyết của ông được thể hiện thông qua sự so sánh giữa 2 nhân vật, Robert và James (hình 2). Nhân vật Robert trong hình minh họa này chính là người môi giới (broker), giúp cho các mạng lưới khác nhau (structural holes) được kết nối. Ngược lại, nhân vật James chỉ có những mối quan hệ trong nhóm của mình, và nếu muốn kết nối những nhóm khác phải thông qua Robert chẳng hạn.

Lý thuyết của Burt có thể liên tưởng đến thực tế buôn bán hàng qua mạng internet (chẳng hạn như www.ebay.com), người môi giới cổ phiếu, trung tâm giới thiệu du học v.v...

Hình 2: Mối quan hệ giữa các nhóm thông qua nhân vật Robert



Nguồn: Ronald Burt 2000: 33.

Mô hình điển giải cuối cùng mà tôi muốn trình trong bài viết này là của J. Miller McPherson (Khoa Xã hội học, Đại học Arizona, Hoa Kỳ), Lynn Smith-Lovin về *sự đồng dạng* (homophily) trong mạng lưới xã hội. *Sự đồng dạng* nhấn mạnh đến những đặc điểm chung nhất tạo ra sự chia sẻ chung giữa các cá nhân hoặc cộng đồng có khả năng tạo ra những mối liên kết, từ đó hình thành nên mạng lưới xã hội. Mạng lưới xã hội dựa vào sự đồng dạng theo phân tích của McPherson và Smith-Lovin dựa trên những yếu tố: chủng tộc và tộc người (race and ethnicity); giới tính và giới (sex and gender); nhóm tuổi; tôn giáo; giáo dục, nghề nghiệp và giai cấp xã hội; vị trí trong mạng lưới; hành vi; thái độ, khả năng, niềm tin và khát vọng. Các yếu tố này được phân định thành 2 loại đồng dạng: *nền tảng* (baseline homophily) và *khác biệt* (inbreeding homophily)⁴. *Đồng dạng nền tảng* chủ yếu nhấn mạnh những mối quan hệ liên quan đến nhân khẩu học, chẳng hạn như yếu tố chủng tộc và tộc người, nhóm tuổi; và

⁴ Theo McPherson và cộng sự, Lazarsfeld và Merton phân biệt 2 loại đồng dạng: *đồng dạng vị thế* (status homophily) và *đồng dạng giá trị* (value homophily). Những giá trị như thái độ, khả năng, niềm tin, và khát vọng được gắn liền với *đồng dạng giá trị*.

những bối cảnh xã hội mang tính giới hạn, chẳng hạn như các lớp học, những công ty, hoặc giai cấp xã hội. Còn *đồng dạng khác biệt* nhấn mạnh đến tính duy lý của cá nhân hình thành những nhóm, tổ chức theo sở thích của riêng mình (McPherson và cộng sự 2001: 419). Những yếu tố hình thành nên *đồng dạng khác biệt* có thể thấy như giới tính và giới⁵, giáo dục, nghề nghiệp. Theo McPherson và các cộng sự, *đồng dạng nền tảng và khác biệt* có mối quan hệ mật thiết với nhau: *Đồng dạng khác biệt* hình thành từ nền tảng của *đồng dạng căn bản*; và còn nhiều yếu tố kết hợp cả 2 dạng thức này, chẳng hạn như tôn giáo. McPherson và các cộng sự còn đi xa hơn nữa trong diễn giải về quá trình hình thành mạng lưới xã hội bằng cách đưa ra những nguyên nhân dẫn đến tiến trình hình thành nên sự đồng dạng. Trọng tâm của tiến trình này gồm: yếu tố địa lý, những mối quan hệ liên quan đến thân tộc và hôn nhân-gia đình, môi trường xã hội như các tổ chức, trường học, nơi làm việc. Quan điểm của McPherson và các cộng sự về sự đồng dạng có thể thấy trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay chẳng hạn như các hội đồng hương (ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện có rất nhiều hội đồng hương từ Quảng Nam, Huế, Đà Nẵng v.v...), hội đồng ngữ v.v... chỉ những người có cùng chung một đặc điểm.

KẾT LUẬN

Bài viết này trình bày những đóng góp của ngành Nhân học đối với chủ đề: nghiên cứu mạng lưới xã hội. Tuy vậy, như nhiều nhà khoa học đã nhận định (Johnson 1998 chẳng hạn), chủ đề này từ những năm gần đây đã không còn thu hút các nhà nhân học. Thay thế vào đó là vai

trò của các nhà xã hội học, kinh tế học, tâm lý học và những nhà khoa học xã hội khác. Bốn lý thuyết đương đại được trình bày ở đây của những nhà xã hội học là một minh chứng cho nhận định này.

Những năm gần đây ngày các nhà nhân học ngày càng ít những tài liệu nói về mạng lưới xã hội và vốn xã hội được công bố. Tôi chưa thấy có câu trả lời nào thỏa đáng cho sự *biến mất* này. Tuy vậy, tôi vẫn cho rằng, các lý thuyết của nhân học vẫn còn rất hữu ích cho việc ứng dụng để giải thích các mối quan hệ xã hội. Vấn đề còn lại là những nghiên cứu nào sẽ được tiến hành và chú trọng hơn đến mạng lưới xã hội trong tương lai.

Bốn lý thuyết đương đại có nguồn gốc từ các nhà xã hội học đã đặt ra nhiều giả thuyết lý thú cho việc ứng dụng và so sánh chúng trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, khi mà ở nước ta chủ đề về phân tích mạng lưới xã hội vẫn chưa gây được nhiều chú ý⁶.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barnes, J. A. 1969 "Graph Theory and Social Networks: A Technical Comment on Connectedness and Connectivity," *Sociology* 3:215 - 232.
2. Bourdieu, Pierre. 1986. "Forms of Capital" in *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, edited by John G. Richardson. New York: Greenwood Press.
3. Burt, Ronald S. 2004. "Structural Holes and Good Ideas," *American Journal of Sociology* 110 (2): 349-399.
4. Burt, Ronald S. 2002. "The Social

⁶ Trong năm 2006, Tạp chí *Tia Sáng* có mở diễn đàn bàn về khái niệm *Vốn xã hội và mạng lưới xã hội*. Diễn đàn này, đã thu hút khá nhiều nhà trí thức cùng nhau tìm hiểu và chia sẻ kiến thức về vốn xã hội và mạng lưới xã hội nhưng chủ yếu những nội dung của chủ đề này là bàn về khái niệm.

⁵ Giới tính (sex) chỉ sự khác biệt về mặt sinh học, trong khi đó, giới (gender) chỉ sự khác biệt về mặt văn hóa-xã hội giữa nam và nữ.

- Capital of Structural Holes", in *New Directions in Economic Sociology*, edited by Mauro F. Guillén, Randall Collins, Paula England, and Marshall Meyer, 201-250. New York: Russell Sage Foundation.
5. Burt, Ronald S. 2001. "Structural Holes versus Network Closure as Social Capital," in *Social Capital: Theory and Research*, edited by Nan Lin, Karen Cook, and Ronald Burt, 31-56. New York: Aldine De Gruyter.
6. Caulkins, Douglas. 1981. "The Norwegian Connection: Eilert Sundt and the Idea of Social Networks in 19th Century Ethnology," *Connections* 4 (2): 28-31.
7. Coleman, James S. 1990. *Foundations of Social Theory*. Cambridge: Harvard University Press.
8. Foster, L. Brian. 1978-1979. "Formal Network Studies and the Anthropological Perspective," *Social Networks* 1 (3): 241-255.
9. Granovetter, Mark S. 1973. "The Strength of Weak Ties," *American Journal of Sociology* 78: 1360-1380.
10. Johnson, C. Jeffrey. 1994. "Anthropological Contributions to the Study of Social Networks: A Review," in *Advances in Social Network Analysis: Research in the Social and Behavioral Sciences*, edited by Stanley Wasserman and Joseph Galaskiewicz, 113-151. London: SAGE Publications.
11. Layton, Robert. 2000. *An Introduction to Theory in Anthropology*. Cambridge: Cambridge University Press.
12. Lin, Nan. 2001a. "Building a Network Theory of Social Capital," in *Social Capital: Theory and Research*, edited by Nan Lin, Karen Cook and Ronald S. Burt, 3-29. New York: Aldine de Gruyter.
13. Lin, Nan. 2001b. *Social Capital: A Theory of Social Structure and Action*. Cambridge: Cambridge University Press.
14. Lin, Nan. 1999. "Social Networks and Status Attainment," *Annual Review of Sociology* 25: 467-487.
15. McPherson, J. Miller and Lynn Smith-Lovin. 1987. "Homophily in Voluntary Organizations: Status Distance and The Composition of Face-to-Face groups," *American Sociological Review* 52: 370-379.
16. McPherson, J. Miller, Lynn Smith-Lovin and James Cook. 2001. "Birds of a Feather: Homophily in Social Networks," *Annual Review of Sociology* 27: 415-444.
17. Mitchell, J. Clyde. 1986. "Ethnography and Networks," *Connections* 9 (1): 17-23.
18. Mitchell, J. Clyde. 1974. "Social Networks," *Annual Review of Anthropology* 3: 279-299.
19. Portes, Alejandro. 1998. "Social Capital: its Origins and Applications in Modern Sociology," *Annual Review of Sociology* 24:1-24.
20. Simmel, Georg. 1955. *Conflict and the Web of Group Affiliation (bản dịch tiếng Anh)*. Glencoe: Free Press.
21. Scott, John. 1991. *Social Network Analysis: A Handbook*. London: SAGE Publications.
22. Văn Ngọc Lan và Trần Đan Tâm. 2005. "Mạng lưới xã hội và cơ hội thăng tiến trong đời sống dân cư đô thị," trong *Đô thị hóa và vấn đề giảm nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh: Lý luận và thực tiễn*, chủ biên bởi Nguyễn Thế Nghĩa, Mạc Đường và Nguyễn Quang Vinh, 1095-1138. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Khoa học xã hội.
23. Wolf, W. Alvin. 1978. "The Rise of Network Thinking in Anthropology," *Social Networks* 1: 53-64.